

nhà, chị K không tin tưởng chồng nên hay ghen tuông dẫn đến vợ chồng hiểu lầm nhau. Từ tháng 9/2016 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên anh T đồng ý ly hôn với chị K.

- *Về con chung*: Vợ chồng chung sống có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức T1, sinh ngày 18/10/2006. Hiện nay cháu T1 đang ở với chị K. Khi ly hôn, chị K yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T1 đến tuổi T1 niên và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ. Anh T cũng yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T1 đến tuổi T1 niên và không yêu cầu chị K cấp dưỡng nuôi con chung. Còn nếu chị K yêu cầu được nuôi cháu T1 thì anh T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung*: Chị K và anh T có yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng thống nhất tự thỏa thuận chia và rút yêu cầu khởi kiện không yêu cầu giải quyết.

- *Về nợ chung*: Chị K và anh T đều trình bày vợ chồng có nợ tiền phân bón của Đại lý Thanh Hương (Thôn 8, xã L) số tiền 10.700.000đ; nợ tiền phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc cỏ của bà Hoa (Cây xăng Hoa Thông- Thôn 4, xã L) số tiền 10.250.000đ và nợ tiền vật liệu xây dựng của Đại lý Minh Liễu (Thôn 8, xã L) số tiền 3.200.000đ. Tuy nhiên, chị K, anh T tự thỏa thuận trả nợ và các chủ nợ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị:

- Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị K; Xử cho chị K được ly hôn với anh T;

- Về con chung: giao cháu Nguyễn Đức T1, sinh ngày 18/10/2006 cho chị K có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi T1 niên; buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi tháng 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*), thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T1 đủ tuổi T1 niên;

- Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận chia và rút yêu cầu nên đề nghị đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị K và anh T;

- Về nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận về việc trả nợ và được các chủ nợ đồng ý và không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến;

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- **Về tố tụng**: Chị Đỗ Thị K có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” với anh Nguyễn Đức T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Đỗ Thị K và bị đơn anh Nguyễn Đức T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn

tiến hành xét xử vắng mặt chị K và anh T là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị K và anh T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 31/3/2005, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị K và anh T là hoàn toàn hợp pháp.

Về nguyên nhân xin ly hôn: Chị K cho rằng thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng tháng 9/2016 do anh T có quan hệ ngoại tình nên vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Anh T đi làm ăn xa tại Đồng Nai nên không quan tâm gì đến gia đình, vợ con, khoảng một tháng mới về thăm gia đình một lần, từ đó tình cảm vợ chồng rạn nứt và ngày càng trầm trọng. Còn anh T thì cho rằng nguyên nhân ly hôn là do anh T phải đi làm ăn xa nhà, chị K không tin tưởng chồng nên hay ghen tuông dẫn đến vợ chồng hiểu lầm nhau. Từ tháng 9/2016 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Chị K và anh T cho rằng hiện nay vợ chồng không còn tình cảm với nhau, mâu thuẫn đã rất trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đều yêu cầu được ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị K; xử cho chị K được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức T1, sinh ngày 18/10/2006. Hiện nay cháu T1 đang ở với chị K. Khi ly hôn, chị K và anh T đều có nguyện vọng yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T1 đến tuổi T1 niên.

Xét thấy: Hiện nay cháu T1 còn nhỏ và đang có cuộc sống ổn định với chị K; anh T cũng có nguyện vọng được nuôi con nhưng bản thân anh T lại đang đi làm ăn xa, không có nơi ở ổn định; cháu T1 đang được chị K nuôi dưỡng, chăm sóc và đang đi học ổn định tại xã L, huyện B; cháu T1 có nguyện vọng được ở với chị K. Vì vậy, để không ảnh hưởng đến cuộc sống hiện tại cũng như tâm lý của cháu T1, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị K về việc nhận nuôi con chung; giao cháu Nguyễn Đức T1, sinh ngày 18/10/2006 cho chị K có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi T1 niên.

Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, chị K yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ, thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T1 đủ tuổi T1 niên. Anh T cho rằng nếu chị K được nuôi dưỡng cháu T1 thì anh T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung.

Qua xem xét tài liệu, chứng cứ do anh T cung cấp là bảng lương thực lĩnh của anh T tại Công ty TNHH một thành viên C thì mức lương bình quân hàng tháng của anh T thực lĩnh là khoảng 12.000.000đ/tháng. Vì vậy, cần buộc anh T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu T1 hàng tháng, mỗi tháng 3.000.000đ, thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T1 đủ tuổi thành niên là phù hợp;

Về tài sản chung: Chị K và anh T tự thỏa thuận chia và rút yêu cầu. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của chị K và anh T.

Về nợ chung: Chị K và anh T tự thỏa thuận về việc trả nợ và được các chủ nợ đồng ý và các chủ nợ không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét;

Về án phí: Buộc chị K phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Buộc anh T phải chịu 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Hoàn trả cho chị K và anh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp về yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 107 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 357, Điều 468, Điều 213 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị K đối với anh Nguyễn Đức T về tranh chấp “*Ly hôn, nuôi con*”.

Chị Đỗ Thị K được ly hôn với anh Nguyễn Đức T.

2/ Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Đức T1, sinh ngày 18/10/2006 cho chị Đỗ Thị K có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên.

Anh Nguyễn Đức T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi tháng 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*). Thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T1 đủ tuổi thành niên.

Về quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3/ Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của chị Đỗ Thị K và anh Nguyễn Đức T.

Chị Đỗ Thị K và anh Nguyễn Đức T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn theo thủ tục chung, mặc dù việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp.

4/ Về nợ chung: Chị Đỗ Thị K và anh Nguyễn Đức T tự thỏa thuận với nhau về việc trả nợ và được các chủ nợ đồng ý, các chủ nợ không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5/ Về án phí:

Chị Đỗ Thị K phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0004638 ngày 23 tháng 3 năm

2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Chị Đỗ Thị K đã nộp đủ tiền án phí.

Chị Đỗ Thị K được nhận lại số tiền tạm ứng án phí về yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là 900.000đ (*Chín trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0004813 ngày 24 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Anh Nguyễn Đức T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Đức T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí về yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0004792 ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

6/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Đức Trường